

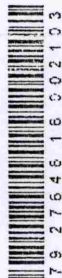
GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Bà: **TĂNG MỸ KHANH**
Năm sinh: 1971; CMND số: 022302148
Địa chỉ thường trú: 27/3 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 9 2 7 6 4 6 1 6 0 2 1 0 3

CD 847253

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

1. Thừa đất

- Thửa đất số: 301 Tờ bản đồ số: 5, 14 (Tài liệu năm 2004)
- Địa chỉ: Phân khu số 9, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp.HCM.
- Diện tích: 23.810 m² (bằng chữ: Hai mươi ba ngàn tám trăm mười mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng chung
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị.
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

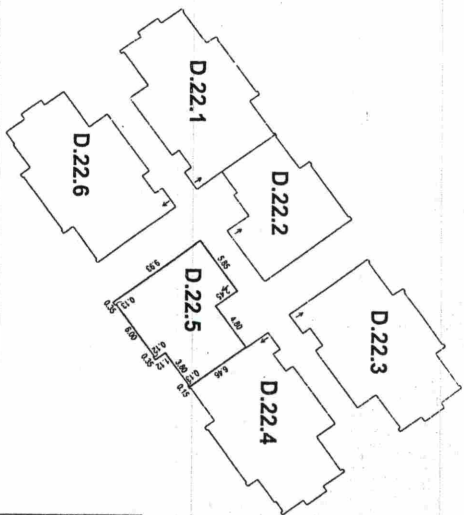
2. Nhà ở:

- Địa chỉ: Căn hộ chung cư số 22.5 tầng 22, Khu D
- Tên nhà chung cư: Cao ốc Phú Hoàng Anh, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
- Diện tích sàn (thông thủy): 79.2 m²
- Hình thức sở hữu: Sở hữu riêng
- Thời hạn sở hữu: -/-
- Hàng mục được sở hữu chung ngoài căn hộ: -/-
- Công trình xây dựng khác: -/-
- Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- Cây lâu năm: -/-
- Chỉ chú:

- Giấy chứng nhận này được cấp do nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 001362, để thay thế một phần công trình xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00472 ngày 12/9/2007 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 03/12/2007 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè; Quyết định số 55/QĐ-SXD-PTN ngày 29/04/2008 của Sở Xây dựng; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 28/6/2012.

- Số nhà được cấp theo Chứng nhận số nhà số 151/CN-UBND ngày 12/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè. Mã căn hộ theo Hợp đồng: 04-22-A1.
- Diện tích sàn căn hộ: 88.5 m²

III- Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:



BẢNG TỌA ĐỘ GÓC BÊN
HỆ TỌA ĐỘ NHÀ NƯỚC VN 2000

Điểm	X	Y	Điểm	X	Y	Điểm	X	Y
1	118521.46	600130.91	70.22	7.22				
2	118529.27	600094.42	60079.02	41.36				
3	118530.00	600132.32	600132.32	41.36				
4	118520.54	600132.32	600132.32	41.36				
5	118520.04	600132.32	600132.32	41.36				
6	118516.43	600228.52	600228.52	41.36				
7	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
8	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
9	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
10	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
11	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
12	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
13	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
14	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
15	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
16	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
17	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
18	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
19	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
20	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
21	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
22	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
23	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
24	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
25	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
26	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
27	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
28	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
29	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
30	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
31	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
32	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
33	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
34	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
35	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
36	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
37	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
38	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
39	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
40	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
41	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
42	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
43	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
44	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
45	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
46	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
47	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
48	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
49	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
50	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
51	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
52	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
53	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
54	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
55	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
56	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
57	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
58	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
59	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
60	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
61	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
62	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
63	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
64	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
65	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
66	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
67	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
68	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
69	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
70	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
71	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
72	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
73	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
74	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
75	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
76	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
77	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
78	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
79	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
80	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
81	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
82	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
83	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
84	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
85	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
86	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
87	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
88	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
89	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
90	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
91	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
92	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
93	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
94	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
95	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
96	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
97	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
98	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
99	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				
100	118509.13	600288.44	600288.44	41.36				



Tầng số: 22

Phản chỉ tiết xem Bản đồ hiện trạng vị trí số 67434-1/CN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 11/9/2014 và Bản vẽ sơ đồ nhà đất căn hộ nhà chung cư do Công ty TNHH tư vấn Kiến trúc Nhiệt Đới lập ngày 30/03/2015.

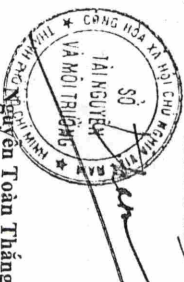
IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2015

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GIAM ĐỐC



Nguyễn Toàn Thắng

Số sổ cấp GCN: 0303875

DA